



shǒu zú wú cuò

手足无措

idiom · at a loss; bewildered

Example Sentences

Tā tīng dào zhè ge xiāo xī hòu shǒu zú wú cuò

他听到这个消息后，手足无措。

He was at a loss after hearing this news.

Miàn duì tū rú qí lái de wèn tí tā xiǎn de shǒu zú wú cuò

面对突如其来的问题，她显得手足无措。

Faced with the sudden problem, she appeared bewildered.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手				
足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	
无	无	无	无	无	无	无				
措	措	措	措	措	措	措	措	措	措	措
措	措	措								